



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028-38383400 Fax: 028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 bao gồm:

- * Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025
- * Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn www.pitco.com.vn/quan_hệ_cổ_đồng/thông_tin_công_bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT *TM*



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH**

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công Ty CP XNK Petrolimex

MST: 0301776741

-----oOo-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2025

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2025

Thành phố Hồ Chí Minh - tháng 01 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “PITCO”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công Ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2025, công ty đã 22 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2025 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - Phường An Đông – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, khu phố 3, phường Hội Nghĩa,
Tp Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công Ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động
theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số
0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - Phường An Đông – TP
Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 22 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 200/2014/TT/BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG NĂM 2025
Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2025

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,955,797,229	221,813,210,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2,405,230,029	2,417,327,510
1. Tiền	111		2,405,230,029	2,417,327,510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,093,500,588	51,430,103,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	90,451,853,682	69,447,996,516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7,709,851,405	8,691,848,115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5,900,014,677	5,270,757,092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(31,987,104,895)	(31,987,104,895)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		18,885,719	6,606,319
IV. Hàng tồn kho	140	9	79,536,090,532	112,255,814,614
1. Hàng tồn kho	141		80,735,700,476	114,418,142,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,199,609,944)	(2,162,327,795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,891,053,522	51,680,042,589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		620,014,278	803,681,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,721,168,674	47,360,004,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	3,549,870,570	3,516,356,510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,597,709,827	63,571,022,123
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	5,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	5,000,000	5,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,259,070,160	17,676,061,883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14,378,355,374	15,610,781,265
- Nguyên giá	222		71,919,290,979	70,920,810,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,540,935,605)	(55,310,029,714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,880,714,786	2,065,280,618
- Nguyên giá	228		4,255,568,140	4,255,568,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,374,853,354)	(2,190,287,522)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	41,183,598,256	45,704,137,762
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(86,791,401,744)	(82,270,862,238)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		150,041,411	185,822,478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		150,041,411	185,822,478
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		278,553,507,056	285,384,232,541
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		168,470,038,845	173,109,323,673
I. Nợ ngắn hạn	310		165,843,831,179	170,483,116,007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4,335,284,209	12,438,639,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2,969,148,345	725,710,564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	-	1,255,441
4. Phải trả người lao động	314		80,880,163	3,330,451,233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	200,874,177	901,792,681
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	633,455,135	666,768,286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	157,617,853,670	152,412,162,912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,626,207,666	2,626,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,626,207,666	2,626,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,083,468,211	112,274,908,868
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	110,083,468,211	112,274,908,868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29,484,247,680)	(27,292,807,023)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27,292,807,023)	(30,057,469,584)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,191,440,657)	2,764,662,561
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
			-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		278,553,507,056	285,384,232,541

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO RIÊNG NĂM 2025

Kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU		MS	TM	QUÝ 4/2025	QUÝ 4/2024	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2025	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2024
I		2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		01	22	178,815,646,772	128,571,380,780	639,865,912,159	617,135,598,033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	23	104,392,938	38,978,885	116,874,005	149,479,974
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10		178,711,253,834	128,532,401,895	639,749,038,154	616,986,118,059
4. Giá vốn hàng bán		11	24	167,686,166,227	117,540,420,879	600,996,657,503	570,504,243,904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		11,025,087,607	10,991,981,016	38,752,380,651	46,481,874,155
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	25	1,168,025,179	1,779,925,232	5,599,157,620	8,094,817,285
7. Chi phí tài chính		22	26	6,739,474,716	4,551,497,866	19,623,089,721	13,616,563,343
Trong đó: Chi phí lãi vay		23		3,471,320,776	3,350,492,876	14,358,114,197	9,149,328,020
8. Chi phí bán hàng		24	27	3,559,767,644	3,920,090,298	12,194,645,652	18,051,901,570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	28	3,928,482,821	4,498,602,057	14,597,600,043	19,365,470,736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)		30		(2,034,612,395)	(198,283,973)	(2,063,797,145)	3,542,755,791
11. Thu nhập khác		31		20,386,330	-	405,803,094	44
12. Chi phí khác		32		830,840	12,998,112	533,446,606	18,563,795
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40		19,555,490	(12,998,112)	(127,643,512)	(18,563,751)
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết		45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)		50		(2,015,056,905)	(211,282,085)	(2,191,440,657)	3,524,192,040
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51		-	(384,311,158)	-	759,529,479
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)		60		(2,015,056,905)	173,029,073	(2,191,440,657)	2,764,662,561
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số		61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)		62		(2,015,056,905)	-	(2,191,440,657)	2,764,662,561
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70		0	0	0	0

Đơn: VND

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TP.HCM, Ngày 31 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG NĂM 2025

Kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	MCT	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2025	Cho kỳ kt kết thúc 31/12/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,191,440,657)	3,524,192,040
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,415,471,723	2,568,305,279
- Các khoản dự phòng	03	3,557,821,655	4,553,321,168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(312,490,299)	(215,169,736)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(606,399,929)	(511,077,529)
- Chi phí lãi vay	06	14,358,114,197	9,149,328,020
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,221,076,690	19,068,899,242
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31,890,340,411)	5,639,594,238
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	33,682,441,933	(43,580,407,353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10,010,901,454)	10,440,435,242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	219,448,611	(91,597,817)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14,192,188,329)	(9,123,077,008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,970,462,960)	(17,646,153,456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(998,480,000)	(1,992,352,963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	606,399,929	511,077,529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(392,080,071)	(1,481,275,434)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	519,946,061,519	563,785,565,255
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(514,740,370,761)	(542,941,459,490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,205,690,758	20,844,105,765
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(156,852,273)	1,716,676,875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,417,327,510	485,201,316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144,754,792	215,449,319
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,405,230,029	2,417,327,510

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA



3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	125,516,979	151,392,147
Tiền gửi ngân hàng	2,279,713,050	2,265,935,363
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	2,405,230,029	2,417,327,510

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558

Cổ phần ALC	14040 CP	410,000,000	410,000,000
Cổ phần SDN	330380 CP	3,619,922,558	3,619,922,558

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,155,951,663	7,155,951,663
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU VNJT	9,122,162,300	5,803,000,000
ALIMENTS MEDAILLON FOODS INC.	10,540,760,032	6,325,221,411
FRUTEX AUSTRALIA	7,970,964,800	-
ISPICE FOODS	19,753,135,827	3,298,064,034
GYMA FOOD INDUSTRIES LLC	5,536,582,853	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	20,834,023,289	37,327,486,490
Tổng cộng:	90,451,853,682	69,447,996,516

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	3,306,600,448
CÔNG TY TNHH MIAN GLOBAL	508,300,800	-
Trả trước người bán khác	1,094,950,157	2,585,247,667
Tổng cộng:	7,709,851,405	8,691,848,115

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Thu tạm ứng	4,538,114,732	3,911,678,775
Cty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt (thu bồi thường)	447,520,000	447,520,000
Cty CP Thép Mới (Phải thu về lãi trả chậm HĐ)	331,235,902	331,235,902
Phải thu khác	583,144,043	580,322,415
Tổng cộng :	5,900,014,677	5,270,757,092
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	5,000,000
Tổng cộng :	5,000,000	5,000,000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nợ Gốc	Dự phòng	Nợ Gốc	Dự phòng
1. Phải thu khách hàng	24,581,276,809	(24,581,276,809)	24,581,276,809	(24,581,276,809)
Công ty CP ĐT Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	(1,905,426,472)	1,905,426,472	(1,905,426,472)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,155,951,663	(7,155,951,663)	7,155,951,663	(7,155,951,663)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	(2,029,050,529)	2,029,050,529	(2,029,050,529)
Công ty Cổ Phần Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	(9,538,272,918)	9,538,272,918	(9,538,272,918)
Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	(960,621,809)	960,621,809	(960,621,809)
Các đối tượng khác còn lại	2,991,953,418	(2,991,953,418)	2,991,953,418	(2,991,953,418)
2. Trả trước cho người bán	6,606,391,948	(6,606,391,948)	6,606,391,948	(6,606,391,948)
Cty TNHH MTV Nông Sản Duy Tân	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	(3,306,600,448)	3,306,600,448	(3,306,600,448)
Các đối tượng khác còn lại	499,791,500	(499,791,500)	499,791,500	(499,791,500)
3. Phải thu khác	799,436,138	(799,436,138)	799,436,138	(799,436,138)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
Các đối tượng khác còn lại	20,680,236	(20,680,236)	20,680,236	(20,680,236)
Tổng cộng :	31,987,104,895	(31,987,104,895)	31,987,104,895	(31,987,104,895)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	25,734,532,849	66,988,441,731
Thành phẩm	43,649,436,493	46,531,038,648
Hàng hóa	11,351,731,134	441,990,030
Hàng gửi đi bán	-	456,672,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,199,609,944)	(2,162,327,795)
Tổng cộng :	79,536,090,532	112,255,814,614

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,509,457,956	3,509,457,956
Thuế thu nhập cá nhân	40,412,614	6,898,554
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng :	3,549,870,570	3,516,356,510

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33,050,111,163	30,853,249,390	4,249,556,921	2,767,893,505	70,920,810,979
Số tăng trong kỳ	-	998,480,000	-	-	998,480,000
- Mua trong kỳ	-	998,480,000	-	-	998,480,000
- XDCB hình thành			-		-
- Tăng khác		-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	33,050,111,163	31,851,729,390	4,249,556,921	2,767,893,505	71,919,290,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22,838,545,004	27,672,518,315	2,309,283,875	2,489,682,520	55,310,029,714
Số tăng trong kỳ	1,242,380,568	538,811,741	333,492,600	116,220,982	2,230,905,891
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	24,080,925,572	28,211,330,056	2,642,776,475	2,605,903,502	57,540,935,605
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10,211,566,159	3,180,731,075	1,940,273,046	278,210,985	15,610,781,265
Tại ngày cuối kỳ	8,969,185,591	3,640,399,334	1,606,780,446	161,990,003	14,378,355,374

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	953,515,000	4,255,568,140
Số tăng trong kỳ			-	-
Số giảm trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	953,515,000	4,255,568,140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		1,792,525,234	397,762,288	2,190,287,522
Số tăng trong kỳ	-	141,609,336	42,956,496	184,565,832
Số giảm trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ	-	1,934,134,570	440,718,784	2,374,853,354
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,205,192,140	304,335,766	555,752,712	2,065,280,618
Tại ngày cuối kỳ	1,205,192,140	162,726,430	512,796,216	1,880,714,786

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Tổng cộng:	-	-

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	120,000,000,000	(78,816,401,744)	120,000,000,000	(74,295,862,238)
Tổng cộng:	120,000,000,000	(78,816,401,744)	120,000,000,000	(74,295,862,238)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư Kim Loại Màu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	(7,975,000,000)	7,975,000,000	(7,975,000,000)
Tổng cộng :	7,975,000,000	(7,975,000,000)	7,975,000,000	(7,975,000,000)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TIỆT TRÙNG VIỆT NAM	342,742,901	
CÔNG TY TNHH MTV SX TM XNK THẮNG LỢI	1,125,705,600	803,887,200
CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN THÀNH ĐẠT PHÁT	165,439,800	
CÔNG TY TNHH SX - TM HOÀNG GIA TUẤN		2,059,160,620
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÁT TƯỜNG GIA	370,335,298	
CÔNG TY TNHH GLORY ALLIANCE	520,337,721	136,438,530
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỪNG THU ĐẠT		7,663,211,580
Phải trả người bán khác	1,810,722,889	1,775,941,480
Tổng cộng:	4,335,284,209	12,438,639,410

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
ACTIVE INGREDIENTS SDN BHD	390,064,875	-
AYSAN KHAVARMIANE KALA CO.	2,232,246,107	-
DALAT, SPOL. S R.O.	40,133,940	
LLC "PROMPOSTAVKA-M"		437,183,635
Người mua trả tiền trước khác	306,703,423	288,526,929
Tổng cộng:	2,969,148,345	725,710,564

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,255,441
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Tổng cộng	-	1,255,441

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trích trước lãi vay	165,925,868	152,412,163
Chi phí kinh doanh trích trước	34,948,309	749,380,518
Tổng cộng	200,874,177	901,792,681

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	39,526,011	39,526,011
Bảo hiểm xã hội	5,689,978	6,418,468
Kinh phí công đoàn	21,084,842	96,432,311
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,224,485	30,461,677
Tổng cộng	633,455,135	666,768,286
Dài hạn		
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Nhận ký quỹ, ký cược		
Các khoản phải trả phải, nộp khác	168,067,131	168,067,131
Tổng cộng	2,626,207,666	2,626,207,666

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(30,057,469,584)	109,510,246,307
Tăng vốn							
Lãi trong kỳ							-
Tăng do phân phối quỹ						2,764,662,561	2,764,662,561
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác						-	-
Tại ngày 31/12/2024	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(27,292,807,023)	112,274,908,868
Tại ngày 01/01/2025	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(27,292,807,023)	112,274,908,868
Tăng vốn							
Lãi trong kỳ							-
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác							-
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Lỗ trong kỳ						(2,191,440,657)	(2,191,440,657)
Giảm khác							-
Tại ngày 31/12/2025	151,993,450,000	-	-	(12,425,734,109)	-	(29,484,247,680)	110,083,468,211

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 12T	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PG Bank)	152,412,162,912	405,814,964,740	450,293,268,039	107,933,859,613	Thế chấp
NHTMCP Quân Đội (MB Bank)	-	114,131,096,779	64,447,102,722	49,683,994,057	Thế chấp
Tổng cộng	152,412,162,912	519,946,061,519	514,740,370,761	157,617,853,670	



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2025	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	01/01/2025	31/12/2025
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	01/01/2025	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,199,345	15,199,345
- Cổ phiếu phổ thông	15,199,345	15,199,345
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
e/ Các quỹ của công ty	6,335,480	6,335,480
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480	6,335,480

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Doanh thu bán hàng nội địa	81,770,166,009	166,195,221,795
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	556,629,455,185	448,132,078,902
Doanh thu khác	1,466,290,965	2,808,297,336
Tổng cộng	639,865,912,159	617,135,598,033

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Hàng bán trả lại	104,388,520	149,479,974
Giảm giá hàng bán		
Chiết khấu thương mại	12,485,485	
Tổng cộng	116,874,005	149,479,974

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Giá vốn hàng bán nội địa	72,954,680,916	165,992,597,990
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	529,004,694,438	404,511,645,914
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(962,717,851)	
Tổng cộng	600,996,657,503	570,504,243,904

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,945,929	3,445,129
Cổ tức, lợi nhuận được chia	603,454,000	507,632,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,992,757,691	7,263,470,007
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	320,269,749
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
Tổng cộng	5,599,157,620	8,094,817,285

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Lãi tiền vay	14,358,114,197	9,149,328,020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	744,436,018	1,017,472,814
Dự phòng-giảm giá CKKD và tổn thất ĐT	4,520,539,506	3,449,762,509
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	19,623,089,721	13,616,563,343

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Chi phí nhân viên	1,338,185,836	5,052,399,414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,493,695	17,084,880
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,843,432,729	12,982,417,276
Chi phí bán hàng khác	11,533,392	-
Tổng cộng	12,194,645,652	18,051,901,570

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kết thúc 31/12/2025</u>	<u>Kết thúc 31/12/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7,299,613,046	11,685,183,667
Chi phí đồ dùng văn phòng	266,888,983	507,926,832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934,290,997	1,094,583,377
Thuế, phí và lệ phí	100,165,000	123,335,930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,613,983,130	4,730,551,451
Chi phí khác	1,382,658,887	1,682,658,615
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(458,769,136)
Tổng cộng	14,597,600,043	19,365,470,736

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Công Ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	Cùng tập đoàn	Mua hàng	118,678,932

TPHCM, Ngày 29 tháng 01 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC


PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH





Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Số : **19** /2026/PIT-CBTT
v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC quý 4
năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ
năm trước.

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cùng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:**

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.711.253.834	128.532.401.895	50.178.851.939	39%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.015.056.905	173.029.073	-2.188.085.978	-1264%

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:**

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.597.342.376	160.401.722.037	28.195.620.339	17.5%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.015.056.905	204.189.235	-2.219.246.140	-1088%

Doanh thu quý 4/2025 tăng 50 tỷ so với doanh thu quý 4/2024 tương đương 39% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và tăng 28 tỷ tương đương 17.5% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất). Tuy nhiên do trong kỳ Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trên cả báo cáo riêng và hợp nhất ghi nhận lỗ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH**